

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

Số/ No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 Sep 2025

Tên Quỹ: Quỹ ETF MAFM VN30
Fund name: MAFM VN30 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited
Mã Quỹ: FUEMAV30
Code: FUEMAV30
Ngày lập báo cáo: Ngày 03 Tháng 10 Năm 2025
Reporting Date: 03-Oct-2025

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 As at 31 Aug 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	2,107,376,848	2,913,243,833	193.36%
	Tiền, Các khoản tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202	2,107,376,848	2,913,243,833	193.36%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	-	-	0.00%
1.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	855,028,704,700	1,080,947,999,000	219.00%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	855,028,704,700	1,080,947,999,000	219.22%
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.3	-	-	0.00%
	Đầu tư khác Other investments	2205.4	-	-	0.00%
1.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2220			0.00%
1.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	1,897,331,700	202,937,700	175.68%
1.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	0.00%
1.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2209	-	-	0.00%
1.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	1,204,230,000	1,690,365,000	100.00%
1.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	0.00%
1.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	0.00%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 As at 31 Aug 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	860,237,643,248	1,085,754,545,533	219.12%
II	Nợ Liability	2213	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 As at 31 Aug 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết) Real-estate trading payables	2221	-	-	0.00%
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	2,055,063,391	2,560,278,487	458.30%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	1,212,591,608	1,689,765,000	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.1.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	2215.1.2	1,212,591,608	1,689,765,000	100.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư /AP về khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Payable to Investor/ AP regarding buying securities	2215.1.3	-	-	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	0.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	0.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	453,072,215	525,023,508	240.72%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	24,918,969	28,876,292	240.72%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	16,612,646	19,250,863	240.72%
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	2215.9	-	-	0.00%
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	43,856,017	49,951,957	259.74%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	37,756,017	43,751,957	240.72%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	6,100,000	6,200,000	508.33%
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	45,160,216	69,571,181	60.93%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	0.00%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	121,175,860	83,419,843	254.07%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	121,175,860	83,419,843	254.07%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 As at 31 Aug 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả khác Other payable	2215.17	-	-	0.00%
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	0.00%
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	2,055,063,391	2,560,278,487	218.12%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	858,182,579,857	1,083,194,267,046	219.12%
IV	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	38,100,000.00	48,100,000.00	158.09%
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	22,524.47	22,519.63	138.60%

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư <i>Income from Investment Activities</i>	2220	1,687,994,000	571,188,300	12,506,096,000
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Income from real-estate rental (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Dividend, Coupon</i>	2221	1,687,994,000	571,188,300	12,347,336,000
	Cổ tức được nhận <i>Dividend received</i>		1,687,994,000	571,188,300	12,347,336,000
	Trái tức được nhận <i>Coupon received</i>		-	-	-
3	Lãi được nhận <i>Income from Interest</i>	2222	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác <i>Other income</i>	2223	-	-	158,760,000
	Thu nhập khác <i>Other income</i>		-	-	158,760,000
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tồn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>		-	-	-
II	Chi phí <i>Expense</i>	2224	632,232,174	864,217,429	5,976,353,696
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ <i>Management Fee paid to Fund Management Company</i>	2225	453,072,215	525,023,508	3,785,716,018
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát <i>Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank</i>	2226	55,468,663	66,802,820	472,202,856
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nợ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan <i>Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers</i>	2227	105,931,003	121,880,206	888,667,044
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate management fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán <i>Audit fee</i>	2228	7,989,035	8,875,336	75,760,216
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị <i>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board/ Board of Management</i>	2229	5,000,000	5,000,000	45,000,000.00
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting/ Board of Management</i>	2230	-	-	16,440,933
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2231	-	133,668,198	653,242,787

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại phí, chi phí khác (nếu chi tiết) Other fees, expenses	2232	4,771,258	2,967,361	39,323,842
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	371,258	217,361	2,273,842
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	2232.5	2,200,000	550,000	25,150,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.6	2,200,000	2,200,000	11,900,000
	Chi phí khác Other Expenses	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	1,055,761,826	(293,029,129)	6,529,742,304
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(4,881,709,300)	145,852,564,400	300,144,462,200
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring	2235	66,438,522,973	20,500,615,436	101,772,601,950
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(71,320,232,273)	125,351,948,964	198,371,860,250
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(3,825,947,474)	145,559,535,271	306,674,204,504
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	1,083,194,267,046	943,898,699,487	699,109,897,832
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(225,011,687,189)	139,295,567,559	159,072,682,025
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(3,825,947,474)	145,559,535,271	306,674,204,504
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	2247	(221,185,739,715)	(6,263,967,712)	(147,601,522,479)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	858,182,579,857	1,083,194,267,046	858,182,579,857
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản) Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-	-	-	0.00%
	Tổng/ Total		-		-	0.00%
II	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	2246.1	1,392,143	25,500	35,499,646,500	4.13%
2	BCM	2246.2	19,700	66,900	1,317,930,000	0.15%
3	BID	2246.3	87,914	40,000	3,516,560,000	0.41%
4	DGC	2246.4	138,800	91,800	12,741,840,000	1.48%
5	CTG	2246.5	248,070	50,800	12,601,956,000	1.46%
6	FPT	2246.6	662,525	93,000	61,614,825,000	7.16%
7	GAS	2246.7	79,536	60,400	4,803,974,400	0.56%
8	GVR	2246.8	99,400	27,700	2,753,380,000	0.32%
9	HDB	2246.9	830,094	31,000	25,732,914,000	2.99%
10	HPG	2246.10	2,725,904	28,150	76,734,197,600	8.92%
11	LPB	2246.11	895,400	49,500	44,322,300,000	5.15%
12	MBB	2246.12	1,276,602	26,200	33,446,972,400	3.89%
13	MSN	2246.13	516,044	81,000	41,799,564,000	4.86%
14	MWG	2246.14	715,440	77,700	55,589,688,000	6.46%
15	PLX	2246.15	85,200	34,200	2,913,840,000	0.34%
16	ROS	2246.16	30	2,510	75,300	0.00%
17	SAB	2246.17	94,600	45,200	4,275,920,000	0.50%
18	SHB	2246.18	1,020,639	16,900	17,248,799,100	2.01%
19	SSB	2246.19	496,181	19,300	9,576,293,300	1.11%
20	SSI	2246.20	444,814	38,550	17,147,579,700	1.99%
21	STB	2246.21	569,220	56,900	32,388,618,000	3.77%
22	TCB	2246.22	1,240,780	37,850	46,963,523,000	5.46%
23	TPB	2246.23	448,848	18,850	8,460,784,800	0.98%
24	VCB	2246.24	288,062	62,000	17,859,844,000	2.08%
25	VHM	2246.25	483,004	103,000	49,749,412,000	5.78%
26	VIB	2246.26	643,638	19,900	12,808,396,200	1.49%
27	VIC	2246.27	600,894	174,900	105,096,360,600	12.22%
28	VJC	2246.28	180,530	129,600	23,396,688,000	2.72%
29	VNM	2246.29	541,460	60,000	32,487,600,000	3.78%
30	VPB	2246.30	1,389,948	31,100	43,227,382,800	5.03%
31	VRE	2246.31	590,400	32,100	18,951,840,000	2.20%
	Tổng	2247	18,805,820		855,028,704,700	99.39%
III	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares				855,028,704,700	99.39%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2254	-		-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total Investment				855,028,704,700	99.39%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			1,897,331,700	0.22%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from Investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			1,204,230,000	0.14%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	Tổng Total	2257	-		3,101,561,700	0.36%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			2,107,376,848	0.24%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,107,376,848	0.24%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2261			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit					0.00%
	Tổng Total	2262			2,107,376,848	0.24%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			860,237,643,248	100.00%

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	%/cùng kỳ năm trước %/again st last year	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings in cash (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings in cash/ NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings in cash, Repo/NAV									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV									

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2252	0.59%	0.51%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2253	0.07%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	2254	0.14%	0.14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2255	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.83%	1.00%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	165.29%	78.36%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Income ratio (dividends income, interest income, unrealized Gain from revluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company)	2261	nil	nil
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	481,000,000,000	484,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	48,100,000.00	48,400,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of funds certificate subscription during the period	2267	700,000	400,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Subscription amount in capital	2268	7,000,000,000	4,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of funds certificate redemption during the period	2269	(10,700,000)	(700,000)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ Redemption amount in capital	2270	(107,000,000,000)	(7,000,000,000)

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271		
	Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2272	381,000,000,000	481,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	38,100,000	48,100,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	92.38%	93.80%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	88.70%	91.73%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	22,524.47	22,519.63
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	22,790.00	22,670.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở) Number of investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund)	2279	888.00	857.00

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động trọn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

nó: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TƯ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (if any)

Ghi chú/ Notes:

- Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức lưu ký tại nước ngoài xác nhận báo cáo; Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán không đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, phần B ghi "không phát sinh".

In case, investment fund/ securities investment company have foreign direct investment, the custody agent at country of investment will confirm the report; In case investment fund/ securities company do not have foreign direct investment, part B state "Nil"

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán bằng lợi nhuận trước thuế trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán chia cho giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán.

The annual average rate of return of investment fund/ securities investment fund is equal to the earning before tax in the year divided by average net asset value in the year

- Tỷ lệ chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:

Ratio of expenses of investment fund/ securities company is calculated as below:

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)} / \text{Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm}} / \frac{\text{Total expenses} \times 100\%}{\text{Average NAV in the year}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức sau:

In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)} / \text{Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí} \times 365 \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo} \times \text{Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)}} / \frac{\text{Total expense} \times 365 \times 100\%}{\text{Average NAV during the reporting period} \times \text{Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

- Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:

Portfolio turnover rate of investment fund/ securities investment fund is calculated as below:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} / \text{Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua vào trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán ra trong kỳ}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm}} / \frac{(\text{total value of buy-in portfolio} + \text{total proceeds of sale-out portfolio}) \times 100\%}{2 \times \text{Average NAV}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức sau:

In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} / \text{Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua vào trong kỳ} + \text{Tổng giá trị bán ra trong kỳ}) \times 365 \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo} \times \text{Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)}} / \frac{(\text{total value of buy-in portfolio} + \text{total proceeds of sale-out portfolio}) \times 365 \times 100\%}{2 \times \text{Average NAV during the reporting period} \times \text{Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

Trong đó: Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán là tổng giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán tính tại các ngày định giá chia cho số ngày định giá chứng chỉ quỹ/cổ phiếu trong năm; Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra trong kỳ là tổng giá trị mua/bán cho hoạt động đầu tư của quỹ.

In which: Average NAV in year of investment fund/ securities investment company is the total NAV of investment fund/ securities investment company calculated as at NAV calculation date divided by the total of NAV calculation days in the year; Total value of buy-in portfolio and sale-out portfolio in the reporting period are the total trading for investment activities of fund/ securities investment company

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Kim Daejin

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán
Director of Securities Services Department

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Soh Jin Wook

Tổng Giám Đốc
General Director

BÁO CÁO THU NHẬP

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 09 năm 2025/ Sep 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Quỹ:
Fund code:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Quỹ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF
FUEMAV30
Ngày 03 Tháng 10 Năm 2025
03-Oct-2025

Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2025 Year 2025		Năm 2024 Year 2024	
			Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 09 năm 2024 Sep 2024	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(3,193,715,300)	312,650,558,200	7,157,134,190	73,754,585,390
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		1,687,994,000	12,347,336,000	1,079,974,000	7,438,772,500
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		1,687,994,000	12,347,336,000	1,079,974,000	7,438,772,500
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-	-	-	-
Lãi TGNH Interest income from bank deposits	03.1		-	-	-	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		66,438,522,973	101,772,601,950	1,334,497,841	6,306,357,591
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(71,320,232,273)	198,371,860,250	4,742,662,349	60,009,455,299
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	158,760,000	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		-	653,242,787	-	42,132,298
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	653,242,787	-	42,132,298
2.2. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	13		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		632,232,174	5,323,110,909	273,834,237	2,491,738,573
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		453,072,215	3,785,716,018	188,214,771	1,693,255,823
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		38,856,017	333,393,267	15,984,563	148,904,651
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		37,756,017	319,183,267	15,684,563	141,104,651
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		1,100,000	14,210,000	300,000	7,800,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		-	-	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,612,646	138,809,589	6,901,210	62,086,049
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		24,918,969	208,214,380	10,351,812	93,129,067
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	49,500,000	5,500,000	49,500,000

Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2025 Year 2025		Năm 2024 Year 2024	
			Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 09 năm 2024 Sep 2024	Số lũy kế Year-to-date
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		75,512,034	630,952,664	31,369,126	282,209,302
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1		37,756,017	315,476,332	15,684,563	141,104,651
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		37,756,017	315,476,332	15,684,563	141,104,651
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	16,440,933	-	12,091,910
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		7,989,035	75,760,216	8,114,755	72,314,771
3.9. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.9		9,771,258	84,323,842	7,398,000	78,247,000
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.9.01		5,000,000	45,000,000	5,000,000	45,000,000
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.9.02		-	-	-	-
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.9.03		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.9.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.9.05		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee Expenses paid to SSC	20.9.06		-	-	-	-
Phí ngân hàng Bank charges	20.9.07		371,258	2,273,842	198,000	1,947,000
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.9.08		2,200,000	25,150,000	2,200,000	26,800,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.9.09		2,200,000	11,900,000	-	4,500,000
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.9.10		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.9.11		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(3,825,947,474)	306,674,204,504	6,883,299,953	71,220,714,519
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(3,825,947,474)	306,674,204,504	6,883,299,953	71,220,714,519
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		67,494,284,799	108,302,344,254	2,140,637,604	11,211,259,220
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(71,320,232,273)	198,371,860,250	4,742,662,349	60,009,455,299
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(3,825,947,474)	306,674,204,504	6,883,299,953	71,220,714,519

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant


Vũ Thị Thùy Lua


Vũ Thị Thùy Lua



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 Sep 2025

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Shinhan Bank Vietnam Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF MAFM VN30 MAFM VN30 ETF
4	Mã Quỹ: Fund code:	FUEMAV30 FUEMAV30
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 03 Tháng 10 Năm 2025 03-Oct-2025

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 As at 31 Aug 2025
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,107,376,848	2,913,243,833
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		2,107,376,848	2,913,243,833
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		855,028,704,700	1,080,947,999,000
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		855,028,704,700	1,080,947,999,000
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		855,028,704,700	1,080,947,999,000
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.2		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.3		-	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	Các khoản phải thu Receivables	130		3,101,561,700	1,893,302,700
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1,204,230,000	1,690,365,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,897,331,700	202,937,700
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from deposit	134.3			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Deposit Certificate	134.4			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,897,331,700	202,937,700
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		1,897,331,700	202,937,700
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi Interest accrual from deposit	136.3		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificate of Deposit	136.4		-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	137.1		-	-
	Các khoản phải thu khác Others receivables	137.3		-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		860,237,643,248	1,085,754,545,533
	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal	311.2			

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 As at 31 Aug 2025
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unsettled securities transactions	312		-	-
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	-
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	-
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		45,160,216	69,571,181
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	316.1		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		45,160,216	69,571,181
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCX Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		1,212,591,608	1,689,765,000
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		797,311,567	800,942,306
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		453,072,215	525,023,508
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian	319.2		43,856,017	49,951,957
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		37,756,017	43,751,957
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		6,100,000	6,200,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		24,918,969	28,876,292
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		16,612,646	19,250,863
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		16,500,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6		121,175,860	83,419,843
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		121,175,860	83,419,843
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN Accrued expense for fund setup pay to SSC	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	320.3		-	-
	Phí Ngân hàng Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Payables for AP/Investors on bought investment	320.5		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.6		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,055,063,391	2,560,278,487
	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		858,182,579,857	1,083,194,267,046
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		381,000,000,000	481,000,000,000
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		777,000,000,000	770,000,000,000
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		396,000,000,000	289,000,000,000
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		110,827,350,783	232,013,090,498
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		366,355,229,074	370,181,176,548
	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		22,524.47	22,519.63

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2025 As at 31 Aug 2025
	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		38,100,000	48,100,000

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Tổng Giám Đốc/General Director


Vũ Thị Thúy Lua


Vũ Thị Thúy Lua



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 09 năm 2025/ Sep 2025

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2 Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited
3 Tên Quỹ: Quỹ ETF MAFM VN30
Fund name: MAFM VN30 ETF
4 Mã Quỹ: FUEMAV30
Fund code: FUEMAV30
5 Ngày lập báo cáo: Ngày 03 Tháng 10 Năm 2025
Reporting Date: 03-Oct-2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	1,083,194,267,046	943,898,699,487
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(3,825,947,474)	145,559,535,271
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(3,825,947,474)	145,559,535,271
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(221,185,739,715)	(6,263,967,712)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	15,385,205,346	8,647,836,493
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(236,570,945,061)	(14,911,804,205)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	858,182,579,857	1,083,194,267,046
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	22,524.47	22,519.63

NGƯỜI LẬP BIỂU/
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant

Tổng Giám Đốc/
General Director

Vũ Thị Thùy Lua

Vũ Thị Thùy Lua

TỔNG GIÁM ĐỐC
Seo Jin Wook